

Số: 31/2006/QĐ-UBND

*Buôn Ma Thuột, ngày 10 tháng 7 năm 2006*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thu phí bảo vệ môi trường  
đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp được Quốc hội khoá XI thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2006/NQ-HĐND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 706/TTr-STC ngày 27 tháng 6 năm 2006,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Quy định về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

**1. Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh:**

**a. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:**

Nước sinh hoạt thải ra môi trường từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân là đối tượng phải chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Mục I Thông tư số: 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Liên Bộ: Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân;
- Trụ sở điều hành, Chi nhánh, Văn phòng của các tổ chức, cá nhân;
- Các cơ sở rửa ô tô, xe máy;

- Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác;

- Các đối tượng khác có nước thải không thuộc đối tượng có nước thải công nghiệp và nước sinh hoạt nêu trên.

### **b. Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt gồm:**

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế xã hội;

- Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;

- Nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình ở các xã vùng nông thôn bao gồm:

+ Các xã biên giới, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (*theo quy định của Chính phủ về xã biên giới vùng sâu, vùng xa*);

+ Các xã không thuộc đô thị loại II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

### **c. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này.

## **2. Mức thu phí và lượng nước sạch sử dụng:**

### **a. Mức giá thu:**

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp được quy định bằng một số tiền nhất định, cụ thể như sau:

- Các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột: 200 đồng/m<sup>3</sup>.

- Các khu vực còn lại (*các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn các huyện*): 150 đồng/m<sup>3</sup>.

### **b. Xác định lượng nước sạch sử dụng:**

- Trường hợp có lắp đặt đồng hồ đo lượng nước sạch sử dụng thì lượng nước sạch sử dụng được xác định theo chỉ số ghi trên theo đồng hồ.

- Trường hợp chưa lắp đồng hồ đo lượng nước sạch sử dụng thì xác định mức tiêu thụ theo định mức khoán, áp dụng như sau:

+ Đối với hộ gia đình và tổ chức không sản xuất kinh doanh là: 4m<sup>3</sup>/người/ tháng ( *lượng nước tiêu thụ bao gồm nước sạch do Công ty Kinh doanh nước sạch cung ứng và nước ngầm tự khai thác để sử dụng*).

+ Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (*gọi là đối tượng khác*):

\* Cơ sở kinh doanh khách sạn sử dụng nguồn nước ngầm tự khai thác thì khối lượng nước ngầm sử dụng được xác định 4m<sup>3</sup>/giường/tháng nhân với tổng số giường; căn cứ vào hồ sơ số giường đăng ký kinh doanh có liên quan để xác định.

\* Nhà hàng ăn uống sử dụng nguồn nước ngầm tự khai thác thì khối lượng nước ngầm sử dụng được tính 3m<sup>3</sup>/người/tháng nhân với tổng số lượt khách bình quân trong ngày của tháng đó.

\* Đối với cơ sở rửa xe mô tô, ô tô: Căn cứ tình hình thực tế của lượng xe mô tô, ô tô rửa bình quân trong tháng để xác định lượng nước sạch sử dụng theo mức  $0,2m^3$ /xe/lần (đối với mô tô),  $0,5m^3$ /xe/lần (đối với xe ô tô các loại).

\* Đối với các cơ sở kinh doanh khác ngoài các đối tượng quy định trên: Tính theo tình hình thực tế có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cơ sở tự khai thác nước ngầm để sử dụng phải tự kê khai và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) về lượng nước tiêu thụ trong tháng.

### **c. Xác định số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp**

- Đối với nước thải sinh hoạt có đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ:

+ Đối với khu vực thành phố Buôn Ma Thuột (trừ các xã):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (<math>m^3</math>)</b>	<b>200 đồng</b>
-----------------------------------	--	---------------------

+ Đối với các khu vực khác (các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn các huyện):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (<math>m^3</math>)</b>	<b>150 đồng</b>
-----------------------------------	--	---------------------

- Trường hợp tự khai thác nước ngầm, chưa có đồng hồ đo lượng nước sạch sử dụng:

+ Sử dụng cho sinh hoạt

\* Đối với các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (trừ các xã):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>4 <math>m^3</math>/người/tháng</b>	<b>Số nhân khẩu (người)</b>	<b>200 đồng</b>
-----------------------------------	---	---------------------------------	---------------------

\* Đối với khu vực khác (các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn các huyện):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>4 <math>m^3</math>/người/tháng</b>	<b>Số nhân khẩu (người)</b>	<b>150 đồng</b>
-----------------------------------	---	---------------------------------	---------------------

- Cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ (đối tượng khác):

\* Đối với các phường thuộc thành phố Buôn Ma Thuột (trừ các xã):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (<math>m^3</math>)</b>	<b>200 đồng</b>
-----------------------------------	--	---------------------

\* Đối với các khu vực khác (các xã thuộc thành phố Buôn Ma Thuột, thị trấn các huyện):

<b>Số phí phải nộp (đồng)</b>	<b>Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí (<math>m^3</math>)</b>	<b>150 ĐỒNG</b>
-----------------------------------	--	---------------------

Số lượng nước sạch sử dụng của đối tượng nộp phí căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 1 trên đây để xác định.

#### **4. kê khai, thẩm định và nộp phí:**

##### **a. Nguyên tắc chung:**

- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải đối với các đơn vị sử dụng bao gồm cả hai nguồn nước dùng cho sinh hoạt: Nguồn nước do đơn vị kinh doanh nước sạch cung cấp và nguồn nước ngầm tự khai thác.

- Trong trường hợp một tổ chức, cá nhân sử dụng nhiều nguồn nước khác nhau (tự khai thác nước để sử dụng và sử dụng nước của các đơn vị cung cấp nước sạch) và cho nhiều mục đích khác nhau (công nghiệp, sinh hoạt, làm mát thiết bị, vệ sinh nhà xưởng .v.v...), khi tính phí được phép khấu trừ tiền phí đã nộp đối với nước thải công nghiệp hoặc trừ đi nguồn nước thải công nghiệp không phải tính phí trong nước thải sinh hoạt.

##### **b. kê khai, thẩm định và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt:**

- Hàng tháng, đơn vị kinh doanh nước sạch tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân (đối tượng sử dụng nước sạch của đơn vị kinh doanh nước sạch) đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác định và thu phí đối với hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các đơn vị khác tự khai thác nước ngầm để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp xã ra thông báo yêu cầu các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các đơn vị khác tự khai thác nước ngầm để sử dụng, thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn để kê khai lượng nước sử dụng. Trên cơ sở bản kê khai, Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh và ra thông báo mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp. Các đối tượng này phải nộp tiền phí trực tiếp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi gia đình sinh sống, cơ quan tổ chức, cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

- Đơn vị kinh doanh nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã mở tài khoản tạm giữ tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt tại Kho bạc nhà nước trên địa bàn. Tùy theo tình hình thực tế thu phí nước thải sinh hoạt, định kỳ hàng ngày hoặc hàng tuần, đơn vị kinh doanh nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi số tiền phí nước thải sinh hoạt đã thu được vào tài khoản tạm giữ. Công ty kinh doanh nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng, cập nhật số tiền phí nước thải phát sinh để thanh toán với Ngân sách nhà nước. Tiền phí nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị kinh doanh nước sạch.

- Hàng tháng, đơn vị kinh doanh nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào số phí thu được thực hiện tính, lập tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt (theo mẫu số 01 được ban hành kèm theo Thông tư số:125/2003/TTLT-BTC-BTNMT) để gửi Cục thuế và Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản tạm giữ tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải. Đồng thời làm thủ tục nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đầy đủ vào ngân sách nhà nước hàng tháng tại Kho bạc nhà nước (sau khi trừ đi số tiền phí trích để lại theo quy định) chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo. Số tiền phí nước thải sinh hoạt nộp vào Kho bạc Nhà nước được hạch toán vào Chương Loại Khoản tương ứng, Mục và Tiểu mục 042.01 của Mục lục Ngân sách Nhà nước hiện hành và điều tiết ngân sách Nhà nước theo quy định tại Điểm 3 Mục V Thông tư số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT.

- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày 01 tháng 01 hàng năm (năm dương lịch), đơn vị kinh doanh nước sạch, Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện quyết toán với Cục Thuế việc thu, nộp tiền phí nước thải sinh hoạt trên địa bàn của năm trước theo đúng chế độ quy định.

## 5. Quản lý, sử dụng tiền phí:

- Đơn vị kinh doanh nước sạch: Được trích để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

- Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã: Được trích để lại 15% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, số còn lại nộp vào ngân sách nhà nước.

Số tiền được trích để lại theo quy định trên đây, đơn vị phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định và phải được quyết toán với Sở Tài chính (đối với đơn vị kinh doanh nước sạch cấp tỉnh), với Phòng Tài chính Kế hoạch huyện, thành phố (đối với các đơn vị còn lại), cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ quy định. Phần phí còn lại nộp vào Ngân sách Nhà nước và phân chia cho các cấp Ngân sách theo hướng dẫn tại Điểm 3 Mục V Thông tư số:125/2003/TTLT-BTC-BTNMT.

## 6. Chứng từ thu và đồng tiền nộp phí:

### a. Chứng từ thu:

- Đối với đơn vị kinh doanh nước sạch được sử dụng hoá đơn bán hàng của đơn vị. Ngoài các chỉ tiêu phải đảm bảo có đủ về nội dung hoá đơn theo quy định, hoá đơn còn phải thể hiện rõ mức thu và số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp thành một dòng trên hoá đơn, cụ thể trong hoá đơn phải ghi rõ giá bán nước sạch chưa có thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, giá thanh toán.

- Đối với các đơn vị tự khai thác nước sạch để sử dụng Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng biên lai thu phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

### b. Đồng tiền nộp phí

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nộp bằng đồng Việt Nam, trường hợp nộp bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu phí.

**Điều 2:** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục thuế, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Buon Ma Thuột, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau mười ngày kể từ ngày ký./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh,
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính,
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp,
- Thường trực Tỉnh uỷ (để b/cáo),
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo),
- Chủ tịch, Phó CT UBND tỉnh,
- Ủy ban, Mặt trận Tổ quốc tỉnh,
- Sở Tư pháp, Ban KT-NS HĐND tỉnh,
- Báo Đắk Lắk, Công báo của tỉnh,
- Lưu VT, TM, TH, NL, CN(40B).

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lữ Ngọc Cư**